

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN N  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 3 - 2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH THANH HOÁ

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Xuân Tuyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Dệt và ông Lê Đức Thuận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245 /2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc “ Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, Thanh Hóa

2. *Bị đơn:* Chị Mai Thị Đ, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, Thanh Hóa

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện ngày 30/10/2023, các bản tự khai ngày 09/11/2023, 30/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Mai Thị Đ kết hôn tự nguyện, tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa ngày 19/11/2007.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, nhưng thời gian về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh chị sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, mỗi người ở mỗi nơi,

bỏ mặc nhau trong thời gian dài và không quan tâm đến nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Mai Thị Đ.

- Về con chung: Anh và chị Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai H, sinh ngày 31/01/2009 và Nguyễn Mai L, sinh ngày 30/7/2013. Từ năm 2013 đến nay con đang ở với chị Đ tại huyện V, tỉnh Đ. Nguyên vọng của anh sau khi ly hôn là giao 02 con cho chị Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi 02 con chung hàng tháng là 3.000.000đ (1500.000đ/01 con/01 tháng).

- Về tài sản và nợ chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại bản tự khai ngày 24/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Mai Thị Đ trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 19/11/2007. Quá trình chung sống hạnh phúc, tới trước năm 2012 do anh L đi làm xa, mẹ chồng nợ nần nhiều, nên tìm cách đuổi chị và con gái lớn Nguyễn Thị Mai H ra khỏi nhà mục đích chiếm đoạt tiền lương của anh L và sau khi đạt được mục đích thì kiếm cho anh L một người vợ khác thay thế. Năm 2012 chị và anh L vẫn chung sống với nhau dưới nhà cha mẹ chị. Gia đình nhà chồng vu khống chị ngoại tình, do áp lực nên chị đưa con vào Biên H, Đồng N vào năm 2014 sinh sống cho đến nay. Nay anh L ly hôn, chị không đồng ý ly hôn anh L.

- Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai H, sinh ngày 31/01/2009 và Nguyễn Mai L, sinh ngày 30/7/2013. Chị không đồng ý ly hôn nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Tại phiên tòa:*

- Anh Nguyễn Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Mai Thị Đ. Về con chung: Anh giao hai con cho chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng là 3.000.000đ (1.500.000đ/01 con/01 tháng); về tài sản và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị Đ cho rằng tuy vợ chồng ly thân đã lâu nhưng chị vẫn yêu thương anh L nên chị không đồng ý ly hôn; về con chung chị xin được nuôi hai con và đồng ý mức cấp dưỡng 1.500.000đ/01 con/01 tháng (02 con là 3.000.000đ/ tháng); chị không yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ.

\* *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư

cách tổ tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tổ tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tổ tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của đương sự: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Anh L và chị Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 19/11/2007, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

Xét về tình trạng mâu thuẫn gia đình, thời gian sống ly thân đã lâu, không có sự quan tâm, chăm sóc giữa anh Nguyễn Văn L và chị Mai Thị Đ trong thời gian dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình: xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn L đối với chị Mai Thị Đ, cho anh L được ly hôn chị Đ.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 cháu Nguyễn Thị Mai H, sinh ngày 31/01/2009 và Nguyễn Mai L, sinh ngày 30/7/2013 cho chị Đ nuôi dưỡng. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng cho hai con là 3.000.000đ.

+ Về tài sản chung: Anh L và chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về án phí: Anh L khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Mai Thị Đ có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, anh Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn L và chị Mai Thị Đ dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 19/11/2007, đây là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng anh L và chị Đ hòa thuận hạnh phúc được khoảng 7 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có

tiếng nói chung. Anh L và chị Đ đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, vợ chồng anh chị mỗi người ở mỗi nơi, bỏ mặc nhau trong thời gian dài, không quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau. Nhưng giữa anh L và chị Đ không thực hiện được điều đó, thể hiện giữa anh và chị không có sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau đã gần 12 năm nay. Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện anh L và chị Đ chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Mặc dù chị Đ không đồng ý ly hôn, nhưng cũng không có biện pháp gì để níu kéo, cải thiện tình cảm vợ chồng, về phía anh L cương quyết ly hôn chị Đ. Do đó, nếu buộc anh chị về chung sống đoàn tụ thì cuộc sống chung của vợ chồng cũng không thể cải thiện được. Xét thấy, anh L và chị Đ sống ly thân đã lâu, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh L được ly hôn với chị Đ là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Anh L và chị Đ có 02 con chung là Nguyễn Thị Mai H, sinh ngày 31/01/2009 và Nguyễn Mai L, sinh ngày 30/7/2013. Anh L đề nghị giao hai cháu cho chị Đ nuôi dưỡng và anh cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng là 3.000.000đ (1.500.000đ/01 con/01 tháng).

Xét thấy, kể từ thời điểm anh L và chị Đ sống ly thân từ năm 2013 đến nay, hai cháu do chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Đ và hai cháu sinh sống tại tỉnh Đồng N. Để đảm bảo nơi ở và việc học tập ổn định cho hai cháu và hai cháu có nguyện vọng ở với mẹ, nên giao hai cháu cho chị Đ tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng con sau khi ly hôn là phù hợp với thực tế. Anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, chị Đ đồng ý với mức cấp dưỡng theo đề nghị của anh L là đảm bảo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Anh L và chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh L phải chịu án phí ly hôn và án phí đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Văn L được ly hôn chị Mai Thị Đ.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Thị Mai H, sinh ngày 31/01/2009 và Nguyễn Mai L, sinh ngày 30/7/2013 cho chị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng là 3.000.000đ (1.500.000đ/01 con/01 tháng), kể từ tháng 3 năm 2024 cho đến khi hai con thành niên.

Anh Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số AA/2022/0005963 ngày 08/11/2023. Anh L còn phải chịu 300.000đ án phí đối với phần nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt anh L và chị Đ. Anh L và chị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (26/3/2024).

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện N;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã L, huyện N;
- Lưu hs, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Xuân Tuyên**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Đức Thuận**

**Lê Thị Dệt**

**Lê Xuân Tuyên**